

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



TRUNG TÂM KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ
CÔNG NGHỆ QUỐC GIA
VIỆN SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT

Danh lục CÁC LOÀI THỰC VẬT VIỆT NAM

TẬP II



NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TRUNG TÂM KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ
CÔNG NGHỆ QUỐC GIA
VIỆN SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT

DANH LỤC CÁC LOÀI THỰC VẬT VIỆT NAM

TẬP II

NGÀNH MỘC LAN – MAGNOLIOPHYTA

(NGÀNH HẠT KÍN – ANGIOSPERMAE)

CÁC HỌ TỬ 1 (MAGNOLIACEAE) ĐẾN 180 (VISCACEAE)

580 / TR0800 5739
VL1217



NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP
Hà Nội - 2003

BAN BIÊN TẬP (EDITORIAL BOARD)

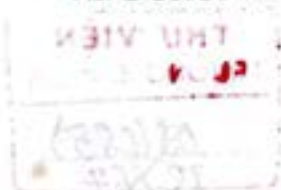
GS TSKH NGUYỄN TIẾN BÂN: CHỦ BIÊN

PGS TS NGUYỄN KHẮC KHÔI: THƯ KÝ

TS VŨ XUÂN PHƯƠNG: ỦY VIÊN

THAM GIA BIÊN SOẠN (CONTRIBUTORS):

TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH, NGUYỄN TIẾN BÂN, LÊ KIM BIÊN,
NGUYỄN QUỐC BÌNH, HÀ THỊ DUNG, NGUYỄN VĂN DƯ, TRẦN
ĐÌNH ĐẠI, NGUYỄN KIM ĐÀO, NGUYỄN THỊ ĐỎ, NGUYỄN HỮU
HIỂN, NGUYỄN TIẾN HIỆP, VŨ VĂN HỢP, DƯƠNG ĐỨC HUYẾN,
TRẦN CÔNG KHÁNH, NGUYỄN ĐĂNG KHÔI, NGUYỄN KHẮC KHÔI,
TRẦN KIM LIÊN, PHAN KẾ LỘC, TRẦN ĐÌNH LÝ, TRẦN NGỌC NINH,
VŨ XUÂN PHƯƠNG, HÀ MINH TÂM, NGUYỄN NGHĨA THÌN, ĐỖ THỊ
XUYẾN; N. N. ARNAUTOV, L. V. AVERYANOV, A.L. BUDANTSEV,
V.I. DOROFEEV, M. MIKHAILOVA, V.P. SEROV, N.T. SKVORTSOVA.



DANH LỤC CÁC LOÀI THỰC VẬT VIỆT NAM (Checklist of plant species of vietnam)

LỜI GIỚI THIỆU

Điều tra phát hiện và thống kê thành phần loài thực vật là một trong những nhiệm vụ cơ bản nhất của nghiên cứu đa dạng sinh học nói chung và đa dạng thực vật nói riêng. Kết quả của công tác nghiên cứu này sẽ giúp rất nhiều cho công tác điều tra thành phần loài cũng như việc nghiên cứu khu hệ thực vật của mỗi vùng và là cơ sở khoa học cho việc bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

Trải qua hơn 200 năm điều tra nghiên cứu, hầu hết các loài thực vật bậc cao đã được thu thập và định tên, các nhà khoa học đã cho thấy hệ thực vật Việt Nam rất giàu về số lượng loài và đa dạng về thành phần. Theo các tài liệu trước đã thống kê được 9.607 loài thực vật bậc cao có mạch, thuộc 2.010 chi và 291 họ, chiếm gần 80% tổng số loài dự đoán có ở Việt Nam. Ngoài ra còn có 733 loài nhập nội từ nước ngoài và chỉ gặp trong trồng trọt, đưa tổng số loài thực vật bậc cao có mạch đã biết ở Việt Nam lên đến 10.340 loài, thuộc 2.256 chi và 305 họ (Phan Kế Lộc, Lê Trọng Cúc, 1997). Đối với thực vật bậc thấp đã có rất nhiều điều tra về thành phần loài, tuy nhiên đến nay vẫn chưa có được một bản thống kê đầy đủ cho phạm vi cả nước.

Trong khi chưa thể biên soạn được Hệ thực vật Việt Nam, chúng tôi thấy việc kiểm kê toàn bộ các loài thực vật đã được phát hiện có ở Việt Nam của các nhà thực vật đã hoặc chưa công bố là rất cần thiết và cấp bách. Với sự giúp đỡ tài chính của quỹ John D. and Catherine T. MacArthur và sự hỗ trợ thiết yếu của quỹ Ford trong nhiều năm, nhóm nghiên cứu phát triển bền vững miền núi, Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội đã đứng ra tổ chức, với sự hợp tác nhiệt tình của hơn 40 nhà thực vật học và nấm học, trong hơn 2 năm qua đã sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn và đã hoàn thành ấn phẩm *Danh lục Các loài Thực vật Việt Nam* từ Vi khuẩn lam, Nấm, Tảo, Thực vật có bào tử (Rêu, Thông đất, cỏ Tháp bút, Quyết lá thông, Dương xỉ) cho đến Thực vật Hạt trần, Thực vật Hạt kín.

Việc kiểm kê thành phần loài thực vật Việt Nam chủ yếu dựa vào các dẫn liệu nêu trong các tài liệu đã công bố trong nước, cũng như các khu vực lân cận như Vân Nam (Trung Quốc), Thái Lan, Lào, Campuchia, v.v. và các tài liệu của các tác giả Việt Nam chưa có dịp công bố. Các loài được xếp vào các chi, các chi được xếp vào các họ theo quan điểm của Vườn thực vật Kiu (Brummitt, 1992). Các ngành được xếp theo trật tự tiến hoá từ Tiên nhân - *Procaryota*, Nấm - *Fungi*, Tảo - *Algae*, các ngành thực vật phát tán bằng bào tử: Rêu - *Bryophyta* và Dương xỉ - *Polypodiophyta* đến các ngành thực vật có hạt: Hạt trần - *Gymnospermae* và Hạt kín - *Angiospermae*.

Ngành Nấm, do sự khác biệt về tổ chức tế bào, phương thức sinh sản, kiểu dinh dưỡng và nhiều đặc điểm khác, nhiều nhà nghiên cứu muốn tách ngành Nấm khỏi giới thực vật thành một giới riêng và thực tế trong hệ thống 5 giới của Whittaker

(1969), Magulis (1974) cũng đã để Nấm vào một giới riêng. Mặc dù nấm đã được công nhận rộng rãi là một giới, tuy nhiên do điều kiện Việt Nam, phần lớn các giáo trình biên soạn lại được để cùng với thực vật, vì vậy trong *Danh lục Các loài Thực vật Việt Nam* chúng tôi vẫn để Nấm thành một ngành nhưng với quan điểm không thuộc giới thực vật. Mong rằng sau này có điều kiện, ngành Nấm sẽ được biên soạn thành một giới riêng.

Như vậy cho đến nay *Danh lục Các loài Thực vật Việt Nam* đã thống kê được 368 loài vi khuẩn lam (Tiền nhân - *Procaryota*), 2.200 loài Nấm (*Fungi*), 2.176 loài Tảo (*Algae*), 481 loài Rêu (*Bryophyta*), 1 loài Quyết lá thông (*Psilotophyta*), 53 loài Thông đất (*Lycopodiophyta*), 2 loài cỏ Thấp bút (*Equisetophyta*), 691 loài Dương xỉ (*Polypodiophyta*), 69 loài Hạt trần (*Gymnospermae*) và 13.000 loài thực vật Hạt kín (*Angiospermae*), đưa tổng số loài thực vật Việt Nam lên đến hơn 20.000 loài.

Ở đây các loài, phân loài và dạng có ở Việt Nam được xác định chính xác tên khoa học, tên đồng nghĩa, phân bố của chúng ở Việt Nam và trên thế giới; nơi cất giữ mẫu; người đã phát hiện ở Việt Nam; năm và nơi công bố; một số đặc điểm sinh thái, hình thái cơ bản hoặc công dụng hoặc tác hại nếu có. Tuy nhiên, do điều kiện tư liệu, thông tin hạn hẹp, một số tác giả đã không tìm đủ các chỉ tiêu như mong muốn. Rất mong nhận được sự đóng góp của bạn đọc để có thêm thông tin làm cho danh lục này ngày càng hoàn thiện hơn.

Để tiện việc sử dụng, *Danh lục Các loài thực vật Việt Nam* được chia thành 3 tập. Tập I bao gồm từ vi khuẩn lam (Tiền nhân - *Procaryota*) cho đến hết Thực vật Hạt trần (*Gymnospermae*). Hai tập sau dùng cho phần Thực vật Hạt kín (*Angiospermae*).

Lời cảm ơn

Để hoàn thành công trình này chúng tôi chân thành cảm ơn sự tài trợ kinh phí của quỹ John D. and Catherine T. MacArthur Foundation và Tổ chức Phát triển Hà Lan (SNV). Chúng tôi cũng chân thành cảm ơn các nhà khoa học đã nhiệt tình cộng tác điều tra, sưu tầm và biên soạn một cách tích cực nhất để hoàn thành bản danh lục một cách nhanh nhất. Đặc biệt cảm ơn GS. Nguyễn Tiến Bân và PGS. Nguyễn Khắc Khởi đã biên tập chung cho tập II này.

Chủ nhiệm dự án
GS.TS. LÊ TRỌNG CÚC

CHECKLIST OF PLANT SPECIES OF VIETNAM

INTRODUCTION

Conducting surveys to discover and record the species composition of plants is one of the most important tasks of biodiversity research in general and botanic research in particular. Such inventories provide a sound scientific base for conservation and sustainable utilization of plant resources. The main constraint to the formulation of a strategy of sustainable use and conservation of biodiversity of different ecological region and planing for establishment of a system of natural conservation areas is the lack of information about the Flora in Vietnam.

After more than 200 years of study and research, scientists have concluded that the flora of Vietnam is very rich in term of number of species it contains as well a being diverse in its composition. According to the statistics of the last publications, so far the total flora of Vietnam is estimated to contain approximately 12,000 species of vascular plants, of which 9,067 species (about 80%) belonging to 2,010 genera and 291 families. In addition, 733 species of introduced into Vietnam from abroad vascular plants are known only in cultivation. Therefore the total number of native and introduced species of vascular plants presently known in Vietnam is 10,340 species belonging to 2,256 general and 305 families. So far many studies on the composition of species of lower-level plants yet. There is still no complete list of species of plants, while it is not yet possible to compile the flora of Vietnam. The preparation of a Checklist of plant species which have been discovered by botanists and have or not been introduced is necessary and urgent.

With the financial support of John D. and Catherine T. MacArthur Foundaion and essential core support was provided by grant from the Ford Foundation, Upland Working Group of the Center for Natural Resources and Environmental Studies (CRES), Vietnam National University, Hanoi has organized a project with the contribution of more than 40 botanists spending more than two years surveying, researching, recording and they have completed a *Checklist of Plant Species of Vietnam* from Procaryophyta, Fungi, Algae to Angiospermae.

The present statistics of species composition is based mainly on various documents published in Vietnam as well as in neighboring regions such as Yunnan (China), Laos, Thailand, Cambodia, etc. and non published materials of Vietnamese scientists. Registered species are assigned to genera and families according to the Kew Herbarium Concept (Brummitt 1992). Citations of authors conform to standard forms recommended by Brummitt and Powell (1992). Phyla are arranged in order of their evolution; from Cyanobacteriophyta, Fungi, Algae, spore plants-Bryophyta, Psilotophyta, Lycopodiophyta, Equisetophyta and Polypodiophyta to seed plants -Gymnospermae and Angiospermae.

Because of with different cell construction, made of reproduction type, nutrition and others characteristics, some scientists would like to separate Fungi into a new kingdom. In the system of 5 kingdom of Wittaker (1969), Magulis (1974) have separated Fungi into a new kingdom already. Although of Fungi is popularly

recognized as a sperate kingdom, Fungi and other plants are placed in the same kingdom in most textbooks in the context of Vietnam. So in the *Checklist of Plant Species of Vietnam* the Fungi is categorized as a phylum, but in principle that Fungi doesn't belong to the kingdom of plant. Hopefully, the Fungi will be compiled as separate kingdom in the near future.

Untill now, the *Checklist of Plant Species of Vietnam* includes 368 species of Procaryota, 2,200 species of Fungi, 2,176 species of Algae, 481 species of Bryophyta, 1 species of Psilotophyta, 53 species of Gymnospermae and 13,000 Angiospermae, thus, raising the total of plant species in Vietnam became more than 20,000 species.

Species, sub-species and forms, which are available in Vietnam, are identified exactly by; scientific name, synonym name, distribution in Vietnam, and in the place of publication, some ecological features, basic morphology, their use or harm. However, due to limited material and information, some authors couldn't find out all criteria mentioned above. We look forward to receiving comments on this book so that the Checklist would be more satisfactory completed.

For convenience of use, this Checklist of plant species in Vietnam is divided into three volumes. The first volume is composed of phylum from Procaryota to Gymnospermae. The two other include species of Angiospermae.

We would like to thank for the support of The John D. and Catherine T. MacArthur Foundation and The Netherlands Development Organisation (SNV). We also would like to thank scientists for their corporation in the investigation, collection and compilation with their enthusiasm to complete this checklist at the earliest. We specially thank Prof. Nguyen Tien Ban and Ass. Prof. Nguyen Khac Khoi, who are mainly editors for Volume II.

Coordinator

Prof. Le Trong Cuc

1. MAGNOLIACEAE Juss. 1789. — **HỌ MỘC LAN (NGỌC LAN)⁽¹⁾**
(NGUYỄN TIẾN BÀN)

1. ALCIMANDRA Dandy, 1927. — **KIỀU HÙNG**

1. *Alcimandra cathcartii* (Hook. f. & Thoms.) Dandy, 1927. — *Michelia cathcartii* Hook. f. & Thoms. 1855. — *Sampacca cathcartii* (Hook. f. & Thoms.) Kuntze, 1891. — *Magnolia cathcartii* (Hook. f. & Thoms.) Noot. 1985 (CCVN, 1: 286). — **Kiều hùng**, Giỏi núi cao.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa, Ô Quy Hồ, Phan Si Pan). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Dạng sống và sinh thái: Gỗ nhỏ, cao 8-12 m, đường kính 20 cm. Ra hoa tháng 5-7, quả chín tháng 8-10. Mộc rải rác trong rừng thưa hoặc rừng nguyên sinh, ở độ cao 1800-2600 m.

2. KMERIA (Pierre) Dandy, 1927. — **MIÊN MỘC**

1. *Kmeria duperreana* (Pierre) Dandy, 1927 (CCVN, 1: 290). — *Magnolia duperreana* Pierre, 1879. — *Talauma duperreana* (Pierre) Fin. & Gagnep. 1906. — **Miên mộc**.

Phân bố: Lâm Đồng (Di Linh, Gung Ré), Tây Ninh ? Còn có ở Campuchia.

Dạng sống và sinh thái: Gỗ lớn, cao tới 30 m, đường kính 40-50 cm. Gặp rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao 400-600 m. Ra hoa quả tháng 11-2 (năm sau).

Công dụng: Gỗ dùng trong xây dựng và đóng đồ gia dụng.

3. LIRIODENDRON L. 1753. — **ÁO CỘC**

1. *Liriodendron chinense* (Hemsl.) Sarg. 1903 (CCVN, 1: 297). — *L. tulipiferum* L. var. *chinense* Hemsl. 1886. — *L. tulipiferum* L. var. *sinense* Diels, 1900 "sinensis". — **Áo cộc**, Tulip cây.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa, Mông Xén), Sơn La (Bắc Yên, Tòa Chùa). Còn có ở Trung Quốc (Hắc Bắc, Vân Nam, Quảng Tây).

Dạng sống và sinh thái: Gỗ lớn, cao 15-25(40) m, đường kính 50-90(100) cm. Mộc rải rác trong rừng rậm nhiệt đới thường xanh mưa mùa ẩm, ở thung lũng, khe suối hay chân núi, ở độ cao 1500-1900 m.

Công dụng: Gỗ dùng trong xây dựng và đóng đồ gia dụng. Vỏ dùng làm thuốc trừ phong thấp.

4. MAGNOLIA L. 1753. — **MỘC LAN, DẠ HỢP**

1. *Magnolia albosericca* Chun & C. H. Tsoong, 1964 (CCVN, 3: 1165). — **Mộc lan hương**, Mộc lan lông, Dạ hợp tơ trắng.

1. MAGNOLIACEAE

Phân bố: Các tỉnh Bắc và Trung bộ Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc (Hải Nam).

Dạng sống và sinh thái: Gỗ nhỏ, cao 8-12 m, đường kính 20-25 cm, cành có lông tơ trắng. Mọc rải rác trong rừng rậm thường xanh, vùng núi đá vôi, ở độ cao 300-1500 m. Cây trung tính, có xu hướng chịu bóng. Ra hoa tháng 5-6, mang quả tháng 10-11.

Công dụng: Gỗ dùng trong xây dựng nhà cửa.

2. *Magnolia annamensis* Dandy, 1930 (CCVN, 1: 286). — Ngọc lan trung bộ, Đũa.

Phân bố: Mới thấy ở Khánh Hòa (Nha Trang, Hòn Bà).

Dạng sống và sinh thái: Gỗ nhỏ hoặc to, cao 20-28 m. Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 700-1300 m.

Công dụng: Gỗ phẩm chất trung bình, dùng đóng đồ mộc thông thường.

2a. var. *affinis* Gagnep. 1938 (CCVN, 1: 286). — Đũa, Đũa.

Phân bố: Mới thấy ở Lâm Đồng (Bảo Lộc, Phnom-sapoum).

Dạng sống và sinh thái: Gỗ lớn, cao tới 25 m. Mọc trong rừng, ở độ cao 600-800 m.

Công dụng: Gỗ dùng đóng đồ. Hoa thơm dịu.

3. *Magnolia candollei* (Blume) Noot. 1987. — *Talauma candollei* Blume, 1823 (SFGI: 31). — *Magnolia decandollii* H. Keng, 1978, non Savi (1819). — *M. candollei* (Blume) H. Keng sec. Phamh. 1991 (CCVN, 1: 287), sphalm. — *Talauma nhatrangensis* Dandy, 1930 (SFGI: 31; CCNVN, 2: 1104). — Dại hợp nha trang, Lộ mã nha trang.

Phân bố: Khánh Hòa (Nha Trang, Ninh Hòa). Còn có ở Indônêxia (Java).

Dạng sống và sinh thái: Gỗ nhỏ, cao 15 m, đường kính 45 cm. Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 400-600 m. Có quả tháng 10.

Công dụng: Gỗ dùng trong xây dựng tạm.

4. *Magnolia champacifolia* Dandy ex Gagnep. [1938, gallic.] 1939 (CCVN, 1: 287). — Dại hợp lá sủ.

Phân bố: Đà Nẵng (Bà Nà), Khánh Hòa (Nha Trang, Ninh Hòa, Vọng Phu).

Dạng sống và sinh thái: Gỗ nhỏ, cao 5-10 m. Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, hoặc rừng thứ sinh, ở độ cao 800-1300 m.

5. *Magnolia clemensiorum* Dandy, 1930. — Dại hợp clemens.

Phân bố: Mới thấy ở Đà Nẵng (Tourane).

Dạng sống và sinh thái: Gỗ nhỏ, cao 8-10 m. Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao 400-600 m.

6. *Magnolia coco* (Lour.) DC. 1818 (CCVN, 1: 287). — *Liriodendron coco* Lour. 1790. — *Talauma coco* (Lour.) Merr. 1918. — *Magnolia pumila* Andr. 1802-03 (FGI, 1: 36). — *Talauma pumila* (Andr.) Blume, 1829. — *Liriopsis pumila* (Andr.) Spach ex Baill. 1866, in obs. — Hoa trứng gà, Dại hợp (nhỏ).

Phân bố: Cao Bằng (Quảng Hòa), Vĩnh Phúc (Tam Đảo), Quảng Ninh (Hà Cối, Chúc Phai), Ninh Bình (Cúc Phương, Phúc Nhạc). Còn có ở Trung Quốc (Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông), Campuchia, Indônêxia.

Dạng sống và sinh thái: Bụi nhỏ, cao 2-4 m. Cây ưa sáng, Mọc rải rác trong rừng thứ sinh. Ra hoa gần như quanh năm.

Công dụng: Được trồng làm cảnh. Hoa thơm, dùng ướp chè. Làm thuốc chữa sốt, thấp khớp mãn tính và nấu nước uống cho phụ nữ sau sinh đẻ (TDCT: 353).

7. *Magnolia eriosepta* Dandy ex Gagnep. 1938, gallic. (CCVN, 1: 288). — **Dạ hợp ngân lông.**

Phân bố: Mới thấy ở Đà Nẵng (Tourane, Bà Nà).

Dạng sống và sinh thái: Gỗ nhỏ, cao 5-10 m, đường kính cỡ 15 cm. Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, ở độ cao 1200 m.

7a. var. *poilanei* Gagnep. 1938 (SFGI: 40). — *Magnolia poilanei* Dandy ex Gagnep. 1939. — **Dạ hợp poilane.**

Phân bố: Mới thấy ở Ninh Thuận (Phan Rang, Cà Ná).

Dạng sống và sinh thái: Bụi hoặc gỗ nhỏ. Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao 150-200 m.

8. *Magnolia fistulosa* (Fin. & Gagnep.) Dandy, 1928. — *Talauma fistulosa* Fin. & Gagnep. 1906 (SFGI: 30; CCNVN, 1: 194). — *Magnolia talaumoides* Dandy, 1930 (CCVN, 1: 289). — **Dạ hợp bông.**

Phân bố: Hòa Bình (Phung Hàm), Hà Tây (Ba Vì), Đà Nẵng (Tourane), Khánh Hòa (Nha Trang, Ninh Hòa, Vọng Phu).

Dạng sống và sinh thái: Bụi nhỏ, cao 2-3 m. Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 300-800 m.

9. *Magnolia grandiflora* L. 1759 (CCVN, 1: 286 - "Hook. & Thoms."). — **Sen đất, Dạ hợp hoa to, Sen cạn.**

Phân bố: Nhập trồng làm cảnh ở Lâm Đồng (Đà Lạt). Nguyên sản ở Bắc Mỹ.

Dạng sống và sinh thái: Bụi, cao 2-4 m. Cây ưa sáng và ẩm. Hoa có thể nở quanh năm.

Công dụng: Làm cảnh vì hoa đẹp, rất thơm. Lá dùng chữa bệnh cao huyết áp.

10. *Magnolia hodgsonii* (Hook. f. & Thoms.) H. Keng, 1978 (CCVN, 1: 288). — *Talauma hodgsonii* Hook. f. & Thoms. 1855. — **Dạ hợp hodgson.**

Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt). Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Dạng sống và sinh thái: Gỗ lớn, cao ... Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 1500 m.

11. *Magnolia nana* Dandy, 1930 (CCVN, 1: 288). — **Dạ hợp lùn.**

Phân bố: Mới thấy ở Khánh Hòa (Nha Trang, Vọng Phu).

Dạng sống và sinh thái: Bụi nhỏ, cao 1 m. Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh hoặc rừng thứ sinh, ở độ cao 800-1200 m. Có quả tháng 11.

12. *Magnolia x soulangeana* Hort. (CCVN, 1: 289) — **Dạ hợp hương.**

Phân bố: Loài lai (giữa *M. denudata* x *M. liliiflora*) nhập từ Trung Quốc vào trồng làm cảnh ở Sa Pa (Lào Cai).

Dạng sống và sinh thái: Gỗ nhỏ, rụng lá vào mùa đông. Hoa nở (tháng 4-6) trước khi có lá non.